

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 29/12/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Đặng Thị Mai Anh	Nữ	20/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3769/QĐ660/2024	TH010573	
2	Nguyễn Đức Anh	Nam	20/7/2000	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	3770/QĐ660/2024	TH010574	
3	Nguyễn Hữu Ánh	Nam	25/02/1995	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	6.5	3771/QĐ660/2024	TH010575	
4	Lữ Thị Bông	Nữ	12/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3772/QĐ660/2024	TH010576	
5	Phan Thị Chiêm	Nữ	20/10/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	3773/QĐ660/2024	TH010577	
6	Trần Thanh Chiến	Nam	29/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3774/QĐ660/2024	TH010578	
7	Đàm Quang Chính	Nam	17/9/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	3775/QĐ660/2024	TH010579	
8	Bùi Danh Đạt	Nam	13/12/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	3776/QĐ660/2024	TH010580	
9	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	02/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3777/QĐ660/2024	TH010581	
10	Hoàng Thị Hà	Nữ	06/02/1999	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	9.0	3778/QĐ660/2024	TH010582	
11	Lê Thị Hậu	Nữ	22/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3779/QĐ660/2024	TH010583	
12	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	26/3/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3780/QĐ660/2024	TH010584	
13	Phan Thị Hương	Nữ	25/4/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3781/QĐ660/2024	TH010585	
14	Lê Thị Huyền	Nữ	17/9/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3782/QĐ660/2024	TH010586	
15	Phùng Khánh Linh	Nữ	01/5/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3783/QĐ660/2024	TH010587	
16	Lang Thị Linh	Nữ	29/11/2003	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	3784/QĐ660/2024	TH010588	
17	Phan Thị Lý	Nữ	13/8/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3785/QĐ660/2024	TH010589	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Lê Thị Mơ	Nữ	20/02/2001	Nghệ An	Thổ	6.0	8.0	3786/QĐ660/2024	TH010590	
19	Phan Thị Thanh Nga	Nữ	28/7/1988	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	3787/QĐ660/2024	TH010591	
20	Hồ Thị Nga	Nữ	07/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	3788/QĐ660/2024	TH010592	
21	Nguyễn Thị Nhật	Nữ	02/6/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	3789/QĐ660/2024	TH010593	
22	Trần Thị Thảo Nhi	Nữ	26/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	3790/QĐ660/2024	TH010594	
23	Moong Thị Nhung	Nữ	10/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	3791/QĐ660/2024	TH010595	
24	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	05/4/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3792/QĐ660/2024	TH010596	
25	Trần Kim Oanh	Nữ	20/4/2000	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	3793/QĐ660/2024	TH010597	
26	Đường Minh Phương	Nữ	18/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	9.0	3794/QĐ660/2024	TH010598	
27	Nguyễn Thị Quý	Nữ	08/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3795/QĐ660/2024	TH010599	
28	Lê Ngọc Sáng	Nam	22/11/1984	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3796/QĐ660/2024	TH010600	
29	Nguyễn Thị Thương	Nữ	26/3/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3797/QĐ660/2024	TH010601	
30	Ngô Thị Thanh Trâm	Nữ	04/11/1990	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	3798/QĐ660/2024	TH010602	
31	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ	14/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	3799/QĐ660/2024	TH010603	

